

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

ĐƠN GIÁ

DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ /QĐ-UBND
NGÀY THÁNG NĂM 2023 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

1. CÁC CĂN CỨ XÁC LẬP ĐƠN GIÁ:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 19/2021/TT-BLĐTBXD ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động;

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXD ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

- Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Bình quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ($H_{\text{đc}}$) trong công thức xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Công bố số 3578/CB-SXD ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10/2023 lưu thông trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước;

2. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ:

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị xác định chi phí về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Phạm vi các công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống thoát nước đô thị để đảm bảo cho việc hoạt động của hệ thống thoát nước đô thị.

a) Chi phí vật liệu: Là chi phí vật tư, vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Giá vật liệu căn cứ theo Công bố số 3578/CB-SXD ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10/2023 lưu thông trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (*mức giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*). Tham khảo mức giá tại thị trường đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố đơn giá.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế (*mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng*) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (*mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng*) tại từng khu vực; ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức bù, trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán theo quy định.

b) Chi phí nhân công: Là chi phí nhân công cần thiết của công nhân trực tiếp thực hiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

- Chi phí nhân công trong Đơn giá áp dụng mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng (quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP).

- Cấp bậc, hệ số lương nhân công trực tiếp sản xuất cung cấp dịch vụ công ích đô thị được xác định theo điểm 1.2 và 2.3 Mục I, nhân công kỹ sư theo điểm 1 Mục II, nhân công lái xe theo điểm 3 Mục II tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Việc xác định nhóm nhân công theo điều kiện lao động được tham khảo theo Thông tư số 19/2021/TT-BLĐTBXD ngày 28 tháng 12 năm 2021 và Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXD ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương căn cứ theo Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Bình quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ($H_{đc}$) trong công thức xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Cụ thể:

- Giá nhân công được tính toán riêng đối với từng địa bàn lương vùng II, III, IV; khi áp dụng Bộ đơn giá các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm rà soát trên cơ sở điều kiện thực tế vận hành của đơn vị, trong trường hợp khi giá nhân công thay đổi (do thay đổi lương cơ sở, nhóm công việc theo điều kiện lao động, các loại phụ cấp, hệ số điều chỉnh...) thì thực hiện tính toán bù trừ trực tiếp và đưa vào khoản mục chi phí nhân công trong dự toán theo quy định pháp luật.

c) Chi phí máy thi công: Là chi phí phương tiện máy móc thiết bị cần thiết trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

- Phương pháp xác định giá ca máy theo hướng dẫn tại phụ lục V về phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Định mức hao phí và các dữ liệu cơ bản để xác định giá ca máy được xác định phù hợp với quy định của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Đối với chi phí nhân công lái máy: theo Mục 3 Phần II của Phụ lục kèm theo Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động – Thương binh và

Xã hội.

- Giá nhiên liệu, năng lượng (*chưa có thuế giá trị gia tăng*) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng sử dụng theo: Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 8 tháng 11 năm 2023 của Bộ Công thương Quy định về giá bán điện; Thông cáo báo chí số 35/2023/PLX-TCBC ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) về việc điều chỉnh giá xăng dầu.

+ Xăng RON 92: 20.109 đồng/lít

+ Điêzen 0,05S: 18.800 đồng/lít

+ Điện: 1.809 đồng/kWh.

- Giá ca máy và thiết bị thi công được tính toán riêng đối với từng địa bàn lương vùng II, III, IV. Trong quá trình áp dụng đơn giá, khi giá ca máy và thiết bị thi công thay đổi thì chi phí ca máy và thiết bị thi công được tính toán bù trừ trực tiếp và đưa vào khoản mục chi phí máy thi công trong dự toán theo quy định

3. KẾT CẤU CỦA TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị được tính toán cho 04 địa bàn :

+ Địa bàn đô thị loại II, lương vùng II - thành phố Ninh Bình;

+ Địa bàn đô thị loại III, lương vùng III - thành phố Tam Điệp;

+ Địa bàn đô thị loại IV ÷ V, lương vùng III - các huyện Gia Viễn, Yên Khánh, Hoa Lư;

+ Địa bàn đô thị loại IV ÷ V, lương vùng IV - các huyện Nho Quan, Kim Sơn, Yên Mô;

Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị ở mỗi địa bàn được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất gồm 4 chương. Mỗi đơn giá công tác trong đơn giá được trình bày gồm: Thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Chương I : Nạo vét bùn bằng thủ công

Chương II : Nạo vét bùn bằng cơ giới

Chương III : Vận chuyển bùn bằng cơ giới

Chương IV : Kiểm tra hệ thống thoát nước

4. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

- Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Ninh Bình được sử dụng làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết định giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công duy trì hệ thống thoát nước đô thị để giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công đô thị theo quy định hiện hành trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

- Trong quá trình thực hiện đơn giá có những khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh đề Sở Xây dựng chủ trì cùng các Sở ngành liên quan tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

(Địa bàn đô thị loại II, lương vùng II – thành phố Ninh Bình)

CHƯƠNG I

NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 - NẠO VẾT BÙN CỐNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.10 - NẠO VẾT BÙN HỐ GA.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cạy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn hố ga					
TN1.01.112	Cự ly trung chuyển bùn 1000m: - Đô thị loại II	m ³ bùn		1.151.395		1.151.395
TN1.01.122	Cự ly trung chuyển bùn 1500m: - Đô thị loại II	m ³ bùn		1.323.626		1.323.626
TN1.01.132	Cự ly trung chuyển bùn 2000m: - Đô thị loại II	m ³ bùn		1.463.962		1.463.962
TN1.01.142	Không trung chuyển bùn: - Đô thị loại II	m ³ bùn		1.001.490		1.001.490

TN1.01.20 - NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện

về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống					
	Đường kính cống ≤ 200mm					
	Cự ly trung chuyển bùn 1000m:					
TN1.01.21A	- Đô thị loại II	m ³ bùn		1.883.268		1.883.268
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m :					
TN1.01.21E	- Đô thị loại II	m ³ bùn		2.165.071		2.165.071
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m :					
TN1.01.21I	- Đô thị loại II	m ³ bùn		2.391.888		2.391.888
	Không trung chuyển bùn :					
TN1.01.21M	- Đô thị loại II	m ³ bùn		1.639.268		1.639.268
	Đường kính cống 300 ÷ 600mm					
	Cự ly trung chuyển bùn 1000m :					
TN1.01.22A	- Đô thị loại II	m ³ bùn		1.831.718		1.831.718
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m :					
TN1.01.22E	- Đô thị loại II	m ³ bùn		2.106.648		2.106.648
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m :					
TN1.01.22I	- Đô thị loại II	m ³ bùn		2.326.592		2.326.592
	Không trung chuyển bùn :					
TN1.01.22M	- Đô thị loại II	m ³ bùn		1.594.592		1.594.592
	Đường kính cống 700 ÷ 1000mm					
	Cự ly trung chuyển bùn 1000m :					
TN1.01.23A	- Đô thị loại II	m ³ bùn		1.762.986		1.762.986
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m :					
TN1.01.23E	- Đô thị loại II	m ³ bùn		2.024.169		2.024.169
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m :					
TN1.01.23I	- Đô thị loại II	m ³ bùn		2.237.240		2.237.240
	Không trung chuyển bùn :					
TN1.01.23M	- Đô thị loại II	m ³ bùn		1.532.733		1.532.733
	Đường kính cống > 1000mm					
	Cự ly trung chuyển bùn 1000m :					
TN1.01.24A	- Đô thị loại II	m ³ bùn		1.718.310		1.718.310
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m :					
TN1.01.24E	- Đô thị loại II	m ³ bùn		1.976.057		1.976.057

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.24I	Cự ly trung chuyển bùn 2000m : - Đô thị loại II	m ³ bùn		2.182.254		2.182.254
TN1.01.24M	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại II	m ³ bùn		1.494.930		1.494.930

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

TN1.01.30 - NẠO VÉT Bùn CỐNG HỘP NỘI KÍCH THƯỚC $B \geq 300 \div 1000\text{MM}$; $H \geq 400 \div 1000\text{MM}$

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đan, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.312	Nạo vét bùn cống hộp nội kích thước cống hộp nội $B \geq 300 \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400 \div 1000\text{mm}$, lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống Cự ly trung chuyển bùn 1000m, - Đô thị loại II	m ³ bùn		1.438.446		1.438.446
TN1.01.322	Cự ly trung chuyển bùn 1500m, - Đô thị loại II	m ³ bùn		1.652.140		1.652.140
TN1.01.332	Cự ly trung chuyển bùn 2000m, - Đô thị loại II	m ³ bùn		1.824.371		1.824.371
TN1.01.342	Không trung chuyển bùn, - Đô thị loại II	m ³ bùn		1.250.268		1.250.268

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo

vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

TN1.02.00 - NẠO VẾT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.02.10 - NẠO VẾT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG $\leq 6M$

TN1.02.1A - ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, LỐI VÀO

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6m$ (không có hành lang, không có lối vào)					
	Cự ly trung chuyển bùn 150m:					
TN1.02.1A12	- Đô thị loại II	m ³ bùn		1.146.183		1.146.183
	Không trung chuyển bùn :					
TN1.02.1A22	- Đô thị loại II	m ³ bùn		971.892		971.892

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong mương trước khi nạo vét $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.02.1B - ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy

định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤ 6m (có hành lang lối vào)					
TN1.02.1B12	Cự ly trung chuyển bùn 150m : - Đô thị loại II	m ³ bùn		989.617		989.617
TN1.02.1B22	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại II	m ³ bùn		841.913		841.913

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong mương trước khi nạo vét ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

TN1.02.20 - NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6M

TN1.02.2A - Đối với mương không có hành lang, lối vào

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤ 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m (không có hành lang, lối vào)					
TN1.02.2A12	Cự ly trung chuyển bùn 150m: - Đô thị loại II	m ³ bùn		1.113.688		1.113.688

Đơn giá dịch vụ công ích - Duy trì hệ thống thoát nước đô thị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.2A22	Không trung chuyển bùn: - Đô thị loại II	m ³ bùn		948.260		948.260

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.02.2B - Đối với mương có hành lang lối vào*Thành phần công việc :*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.2B12	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m (có hành lang lối vào) Cự ly trung chuyển bùn 150m: - Đô thị loại II	m ³ bùn		957.122		957.122
TN1.02.2B22	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại II	m ³ bùn		812.372		812.372

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.03.00 - NHẬT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhật hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đồng nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Nhật, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/01 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.03.01A	Nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước Chiều rộng mương, sông ≤ 6m Cự ly trung chuyển 150m, - Đô thị loại II Không trung chuyển,	km		1.084.416		1.084.416
TN1.03.01E	- Đô thị loại II	km		921.754		921.754
TN1.03.02A	Chiều rộng mương, sông ≤ 15m Cự ly trung chuyển 150m, - Đô thị loại II Không trung chuyển,	km		1.192.858		1.192.858
TN1.03.02E	- Đô thị loại II	km		1.014.248		1.014.248
TN1.03.03A	Chiều rộng mương, sông > 15m, Cự ly trung chuyển 150m, - Đô thị loại II Không trung chuyển,	km		1.546.888		1.546.888
TN1.03.03E	- Đô thị loại II	km		1.314.058		1.314.058

CHƯƠNG II

NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 - NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 - NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TÁN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{MM}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3T (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.112	- $L \leq 8\text{km}$	m ³ bùn		85.916	78.317	164.233
TN2.01.122	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	m ³ bùn		85.916	80.952	166.868
TN2.01.132	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	m ³ bùn		85.916	83.587	169.503
TN2.01.142	- $L = 15\text{km}$	m ³ bùn		85.916	87.487	173.403
TN2.01.152	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	m ³ bùn		85.916	91.387	177.303
TN2.01.162	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	m ³ bùn		85.916	94.022	179.938

TN2.01.20 - NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M-0,8M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M-0,8M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.

- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn hồ ga, lắp đặt bộ giá đỡ định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hồ ga; hút bùn tại hồ ga. Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m- 0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.212	- $L \leq 8\text{km}$	m	4.117	30.964	120.942	156.023
TN2.01.222	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	m	4.117	30.964	125.047	160.128
TN2.01.232	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	m	4.117	30.964	129.003	164.084
TN2.01.242	- $L = 15\text{km}$	m	4.117	30.964	135.086	170.167
TN2.01.252	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	m	4.117	30.964	141.169	176.250
TN2.01.262	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	m	4.117	30.964	145.126	180.207

TN2.01.30 - NẠO VÉT Bùn CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT Bùn CHÂN KHÔNG CÓ ĐỘ CHÂN KHÔNG CAO (8 TẤN) KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,8M-1,2M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,8M-1,2M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hồ ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hồ ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.312	- $L \leq 8\text{km}$	m	2.564	58.423	197.900	258.887
TN2.01.322	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	m	2.564	58.423	204.393	265.380
TN2.01.332	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	m	2.564	58.423	211.089	272.076
TN2.01.342	- $L = 15\text{km}$	m	2.564	58.423	220.996	281.983
TN2.01.352	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	m	2.564	58.423	230.902	291.889
TN2.01.362	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	m	2.564	58.423	237.598	298.585

TN2.01.40 - NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $1,2\text{M} < \emptyset < 2,5\text{M}$, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY $1,2\text{M} < B < 2,5\text{M}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $1,2m < 0 < 2,5m$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2m < B < 2,5m$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.412	- $L \leq 8km$	m	1.128	105.676	331.517	438.321
TN2.01.422	- $8km < L \leq 10km$	m	1.128	105.676	342.635	449.439
TN2.01.432	- $10km < L \leq 14km$	m	1.128	105.676	353.719	460.523
TN2.01.442	- $L = 15km$	m	1.128	105.676	370.328	477.132
TN2.01.452	- $15km < L \leq 18km$	m	1.128	105.676	387.049	493.853
TN2.01.462	- $18km < L \leq 20km$	m	1.128	105.676	398.133	504.937

TN2.02.00 - NẠO VÉT Bùn MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG < 5M)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.02.02	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m)	m ³	2.235	127.897	611.068	741.200

CHƯƠNG III
VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 - VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE Ô TÔ TỰ ĐỔ.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Xúc bùn lên xe bằng thủ công.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ:					
	Trọng tải 2,5 tấn, cự ly vận chuyển bình quân:					
TN3.01.012	- L ≤ 8km	m ³ bùn		255.157	118.151	373.308
TN3.01.022	- 8km < L ≤ 10km	m ³ bùn		255.157	122.877	378.034
TN3.01.032	- 10km < L ≤ 14km	m ³ bùn		255.157	126.658	381.815
TN3.01.042	- L = 15km	m ³ bùn		255.157	132.329	387.486
TN3.01.052	- 15km < L ≤ 18km	m ³ bùn		255.157	138.000	393.157
TN3.01.062	- 18km < L ≤ 20km	m ³ bùn		255.157	142.726	397.883
	Trọng tải 4 tấn, cự ly vận chuyển bình quân:	m ³ bùn				
TN3.01.212	- L ≤ 8km	m ³ bùn		159.473	124.028	283.501
TN3.01.222	- 8km < L ≤ 10km	m ³ bùn		159.473	129.090	288.563
TN3.01.232	- 10km < L ≤ 14km	m ³ bùn		159.473	132.887	292.360
TN3.01.242	- L = 15km	m ³ bùn		159.473	139.215	298.688
TN3.01.252	- 15km < L ≤ 18km	m ³ bùn		159.473	145.543	305.016
TN3.01.262	- 18km < L ≤ 20km	m ³ bùn		159.473	149.340	308.813

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 - CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngằm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/01 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN4.01.02	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	01 km		5.154.930		5.154.930

TN4.02.00 - CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/01 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN4.02.02	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	01 km		3.508.406		3.508.406

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

1	Bao tải cát	bao	2.500
2	Cọc tre	m	8.000
3	Nước	m ³	9.400

BẢNG TÍNH LƯƠNG NHÂN CÔNG

(theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Loại nhân công	Bậc lương	Hệ số cấp bậc	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Lương cơ sở	Lương tháng	Lương ngày công (đồng/công)
Nhóm 1 - Điều kiện lao động bình thường	1	1,550	0,7	1.800.000	4.743.000	182.423
	2	1,830	0,7	1.800.000	5.599.800	215.377
	3	2,160	0,7	1.800.000	6.609.600	254.215
	3,5	2,355	0,7	1.800.000	7.206.300	277.165
	4	2,550	0,7	1.800.000	7.803.000	300.115
	4,5	2,780	0,7	1.800.000	8.506.800	327.185
	5	3,010	0,7	1.800.000	9.210.600	354.254
	6	3,560	0,7	1.800.000	10.893.600	418.985
	7	4,200	0,7	1.800.000	12.852.000	494.308
Nhóm 2 - Điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1	1,670	0,7	1.800.000	5.110.200	196.546
	2	1,960	0,7	1.800.000	5.997.600	230.677
	3	2,310	0,7	1.800.000	7.068.600	271.869
	3,5	2,510	0,7	1.800.000	7.680.600	295.408
	4	2,710	0,7	1.800.000	8.292.600	318.946
	4,5	2,950	0,7	1.800.000	9.027.000	347.192
	5	3,190	0,7	1.800.000	9.761.400	375.438
	6	3,740	0,7	1.800.000	11.444.400	440.169
	7	4,400	0,7	1.800.000	13.464.000	517.846
Nhóm 3- Điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1	1,780	0,7	1.800.000	5.446.800	209.492
	2	2,100	0,7	1.800.000	6.426.000	247.154
	3	2,480	0,7	1.800.000	7.588.800	291.877
	3,5	2,700	0,7	1.800.000	8.262.000	317.769
	4	2,920	0,7	1.800.000	8.935.200	343.662
	4,5	3,185	0,7	1.800.000	9.746.100	374.850
	5	3,450	0,7	1.800.000	10.557.000	406.038
	6	4,070	0,7	1.800.000	12.454.200	479.008
	7	4,800	0,7	1.800.000	14.688.000	564.923

Loại nhân công	Bậc lương	Hệ số cấp bậc	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Lương cơ sở	Lương tháng	Lương ngày công (đồng/công)
Kỹ sư	1	2,340	0,7	1.800.000	7.160.400	275.400
	2	2,650	0,7	1.800.000	8.109.000	311.885
	3	2,960	0,7	1.800.000	9.057.600	348.369
	4	3,270	0,7	1.800.000	10.006.200	384.854
	5	3,580	0,7	1.800.000	10.954.800	421.338
	6	3,890	0,7	1.800.000	11.903.400	457.823
	7	4,200	0,7	1.800.000	12.852.000	494.308
	8	4,510	0,7	1.800.000	13.800.600	530.792
Lái xe nhóm 1: Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn	1	2,180	0,7	1.800.000	6.670.800	256.569
	2	2,570	0,7	1.800.000	7.864.200	302.469
	3	3,050	0,7	1.800.000	9.333.000	358.962
	4	3,600	0,7	1.800.000	11.016.000	423.692
Lái xe nhóm 2: Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	1	2,350	0,7	1.800.000	7.191.000	276.577
	2	2,760	0,7	1.800.000	8.445.600	324.831
	3	3,250	0,7	1.800.000	9.945.000	382.500
	4	3,820	0,7	1.800.000	11.689.200	449.585
Lái xe nhóm 3: Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn	1	2,510	0,7	1.800.000	7.680.600	295.408
	2	2,940	0,7	1.800.000	8.996.400	346.015
	3	3,440	0,7	1.800.000	10.526.400	404.862
	4	4,050	0,7	1.800.000	12.393.000	476.654
Lái xe nhóm 4: Xe tải, xe cầu từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn	1	2,660	0,7	1.800.000	8.139.600	313.062
	2	3,110	0,7	1.800.000	9.516.600	366.023
	3	3,640	0,7	1.800.000	11.138.400	428.400
	4	4,200	0,7	1.800.000	12.852.000	494.308

BẢNG TÍNH GIÁ CA MÁY*(theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

STT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						
1	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 1	645.827	484.100	615.531	1.569.793
2	Cần trục ô tô - sức nâng: 4 t	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 2	693.293	503.464	659.077	1.667.258
3	Tời điện - sức kéo: 3,5 t	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	22.793	254.215	316.144
4	Ô tô tự đổ - trọng tải: 2,5 t	260	17	7,5	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	248.104	367.916	302.469	945.208
5	Ô tô tự đổ - trọng tải: 4 t	260	17	7,5	6	32,4 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	282.900	627.394	324.831	1.265.591
6	Ô tô tưới nước - dung tích: 4 m ³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	438.539	387.280	324.831	1.091.616
7	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 2 m ³	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	435.615	367.916	302.469	1.054.062
8	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3 m ³	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	642.388	522.828	382.500	1.471.124
9	Xe hút chân không 4 t	280	17	9,0	6	45 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	359.717	871.380	324.831	1.585.476

Đơn giá dịch vụ công ích - Duy trì hệ thống thoát nước đô thị

STT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						
10	Xe hút chân không 8 t	280	17	8,5	6	52 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	259.150	1.006.928	404.862	1.687.599
11	Máy phát điện lưu động - công suất:30 kVA	140	13	3,9	5	24 lít diesel	1x3/7	102.200	464.736	254.215	869.331
12	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 30 kW	150	16	4,2	5	72 kWh		39.700	267.008		329.470
13	Xe phun nước phản lực	260	10	4,78	5	40,8 lít diesel	1x4,5/7 + 1x3/4 lái xe nhóm 1	1.204.738	790.051	686.146	2.346.389

ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

(Địa bàn đô thị loại III, lương vùng III – thành phố Tam Điệp)

CHƯƠNG I

NẠO VẾT Bùn BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 - NẠO VẾT Bùn CỐNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.10 - NẠO VẾT Bùn HỐ GA.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cạy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.113	Nạo vét bùn hố ga Cự ly trung chuyển bùn 1000m: - Đô thị loại III	m ³ bùn		996.614		996.614
TN1.01.123	Cự ly trung chuyển bùn 1500m: - Đô thị loại III	m ³ bùn		1.143.705		1.143.705
TN1.01.133	Cự ly trung chuyển bùn 2000m: - Đô thị loại III	m ³ bùn		1.263.779		1.263.779
TN1.01.143	Không trung chuyển bùn: - Đô thị loại III	m ³ bùn		864.533		864.533

TN1.01.20 - NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện

về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống					
	Đường kính cống ≤ 200mm					
	Cự ly trung chuyển bùn 1000m:					
TN1.01.21B	- Đô thị loại III	m ³ bùn		1.626.933		1.626.933
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m :					
TN1.01.21F	- Đô thị loại III	m ³ bùn		1.872.752		1.872.752
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m :					
TN1.01.21J	- Đô thị loại III	m ³ bùn		2.066.820		2.066.820
	Không trung chuyển bùn :					
TN1.01.21N	- Đô thị loại III	m ³ bùn		1.416.693		1.416.693
	Đường kính cống 300 ÷ 600mm					
	Cự ly trung chuyển bùn 1000m :					
TN1.01.22B	- Đô thị loại III	m ³ bùn		1.581.651		1.581.651
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m :					
TN1.01.22F	- Đô thị loại III	m ³ bùn		1.817.767		1.817.767
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m :					
TN1.01.22J	- Đô thị loại III	m ³ bùn		2.008.600		2.008.600
	Không trung chuyển bùn :					
TN1.01.22N	- Đô thị loại III	m ³ bùn		1.374.646		1.374.646
	Đường kính cống 700 ÷ 1000mm					
	Cự ly trung chuyển bùn 1000m :					
TN1.01.23B	- Đô thị loại III	m ³ bùn		1.520.196		1.520.196
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m :					
TN1.01.23F	- Đô thị loại III	m ³ bùn		1.749.843		1.749.843
	Cự ly trung chuyển bùn 2000m :					
TN1.01.23J	- Đô thị loại III	m ³ bùn		1.930.973		1.930.973
	Không trung chuyển bùn :					
TN1.01.23N	- Đô thị loại III	m ³ bùn		1.322.894		1.322.894
	Đường kính cống > 1000mm					
	Cự ly trung chuyển bùn 1000m :					
TN1.01.24B	- Đô thị loại III	m ³ bùn		1.484.617		1.484.617
	Cự ly trung chuyển bùn 1500m :					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.24F	- Đô thị loại III Cự ly trung chuyển bùn 2000m :	m ³ bùn		1.704.560		1.704.560
TN1.01.24J	- Đô thị loại III Không trung chuyển bùn :	m ³ bùn		1.882.456		1.882.456
TN1.01.24N	- Đô thị loại III	m ³ bùn		1.290.550		1.290.550

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

TN1.01.30 - NẠO VÉT BÙN CỐNG HỘP NỔI KÍCH THƯỚC $B \geq 300 \div 1000\text{MM}$; $H \geq 400 \div 1000\text{MM}$

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đan, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.313	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước cống hộp nổi $B \geq 300 \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400 \div 1000\text{mm}$, lượng bùn $\leq 1/3$ tiết diện cống Cự ly trung chuyển bùn 1000m, - Đô thị loại III	m ³ bùn		1.239.764		1.239.764
TN1.01.323	Cự ly trung chuyển bùn 1500m, - Đô thị loại III	m ³ bùn		1.425.879		1.425.879
TN1.01.333	Cự ly trung chuyển bùn 2000m, - Đô thị loại III	m ³ bùn		1.575.971		1.575.971
TN1.01.343	Không trung chuyển bùn, - Đô thị loại III	m ³ bùn		1.080.666		1.080.666

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong cống trước khi

nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

TN1.02.00 - NẠO VÉT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.02.10 - NẠO VÉT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG $\leq 6M$

TN1.02.1A - ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, LỐI VÀO

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6m$ (không có hành lang, không có lối vào) Cự ly trung chuyển bùn 150m:					
TN1.02.1A13	- Đô thị loại III	m ³ bùn		989.790		989.790
	Không trung chuyển bùn :					
TN1.02.1A23	- Đô thị loại III	m ³ bùn		839.654		839.654

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong mương trước khi nạo vét $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.02.1B - ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.

- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤ 6m (có hành lang lối vào)					
TN1.02.1B13	Cự ly trung chuyển bùn 150m : - Đô thị loại III	m ³ bùn		853.555		853.555
TN1.02.1B23	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại III	m ³ bùn		725.661		725.661

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong mương trước khi nạo vét ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

TN1.02.20 - NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6M

TN1.02.2A - Đối với mương không có hành lang, lối vào

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤ 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m (không có hành lang, lối vào)					
TN1.02.2A13	Cự ly trung chuyển bùn 150m: - Đô thị loại III	m ³ bùn		961.987		961.987

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.2A23	Không trung chuyển bùn: - Đô thị loại III	m ³ bùn		817.411		817.411

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.02.2B - Đối với mương có hành lang lối vào

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.2B13	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m (có hành lang lối vào) Cự ly trung chuyển bùn 150m: - Đô thị loại III	m ³ bùn		825.752		825.752
TN1.02.2B23	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại III	m ³ bùn		703.418		703.418

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.03.00 - NHẶT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đồng nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thò, xe đẩy tay).
- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thò, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/01 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.03.01B	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước Chiều rộng mương, sông ≤ 6m Cự ly trung chuyển 150m, - Đô thị loại III Không trung chuyển,	km		936.577		936.577
TN1.03.01F	- Đô thị loại III	km		795.490		795.490
TN1.03.02B	Chiều rộng mương, sông ≤ 15m Cự ly trung chuyển 150m, - Đô thị loại III Không trung chuyển,	km		1.029.635		1.029.635
TN1.03.02F	- Đô thị loại III	km		876.540		876.540
TN1.03.03B	Chiều rộng mương, sông > 15m, Cự ly trung chuyển 150m, - Đô thị loại III Không trung chuyển,	km		1.335.823		1.335.823
TN1.03.03F	- Đô thị loại III	km		1.134.699		1.134.699

CHƯƠNG II

NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 - NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 - NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TÁN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{MM}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3T (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.113	- $L \leq 8\text{km}$	m ³ bùn		80.862	76.995	157.857
TN2.01.123	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	m ³ bùn		80.862	79.585	160.447
TN2.01.133	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	m ³ bùn		80.862	82.176	163.038
TN2.01.143	- $L = 15\text{km}$	m ³ bùn		80.862	86.010	166.872
TN2.01.153	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	m ³ bùn		80.862	89.845	170.707
TN2.01.163	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	m ³ bùn		80.862	92.435	173.297

TN2.01.20 - NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M-0,8M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M-0,8M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.

- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn hồ ga, lắp đặt bộ giá đỡ định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m- 0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.213	- $L \leq 8\text{km}$	m	4.117	29.142	119.042	152.301
TN2.01.223	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	m	4.117	29.142	123.082	156.341
TN2.01.233	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	m	4.117	29.142	126.976	160.235
TN2.01.243	- $L = 15\text{km}$	m	4.117	29.142	132.964	166.223
TN2.01.253	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	m	4.117	29.142	138.951	172.210
TN2.01.263	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	m	4.117	29.142	142.845	176.104

TN2.01.30 - NẠO VÉT Bùn Cống Ngầm Bằng Xe Hút Bùn Chân Không Có Độ Chân Không Cao (8 Tấn) Kết Hợp Với Các Thiết Bị Khác (Cống Tròn Có Đường Kính 0,8m-1,2m, Cống Hộp, Bản Có Chiều Rộng Đáy Từ 0,8m-1,2m và Các Loại Cống Khác Có Tiết Diện Tương Đương)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.313	- $L \leq 8\text{km}$	m	2.564	54.986	194.812	252.362
TN2.01.323	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	m	2.564	54.986	201.205	258.755
TN2.01.333	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	m	2.564	54.986	207.796	265.346
TN2.01.343	- $L = 15\text{km}$	m	2.564	54.986	217.548	275.098
TN2.01.353	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	m	2.564	54.986	227.300	284.850
TN2.01.363	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	m	2.564	54.986	233.891	291.441

TN2.01.40 - NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG MÁY TÒI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $1,2\text{M} < \emptyset < 2,5\text{M}$, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY $1,2\text{M} < B < 2,5\text{M}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $1,2m < D < 2,5m$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2m < B < 2,5m$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.413	- $L \leq 8km$	m	1.128	99.460	325.751	426.339
TN2.01.423	- $8km < L \leq 10km$	m	1.128	99.460	336.676	437.264
TN2.01.433	- $10km < L \leq 14km$	m	1.128	99.460	347.567	448.155
TN2.01.443	- $L = 15km$	m	1.128	99.460	363.887	464.475
TN2.01.453	- $15km < L \leq 18km$	m	1.128	99.460	380.317	480.905
TN2.01.463	- $18km < L \leq 20km$	m	1.128	99.460	391.208	491.796

TN2.02.00 - NẠO VÉT Bùn MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG < 5M)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.02.03	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5m)	m ³	2.235	120.374	601.375	723.984

CHƯƠNG III VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 - VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE Ô TÔ TỰ ĐỔ.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Xúc bùn lên xe bằng thủ công.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ:					
	Trọng tải 2,5 tấn, cự ly vận chuyển bình quân:					
TN3.01.013	- L ≤ 8km	m ³ bùn		240.148	115.927	356.075
TN3.01.023	- 8km < L ≤ 10km	m ³ bùn		240.148	120.564	360.712
TN3.01.033	- 10km < L ≤ 14km	m ³ bùn		240.148	124.274	364.422
TN3.01.043	- L = 15km	m ³ bùn		240.148	129.838	369.986
TN3.01.053	- 15km < L ≤ 18km	m ³ bùn		240.148	135.403	375.551
TN3.01.063	- 18km < L ≤ 20km	m ³ bùn		240.148	140.040	380.188
	Trọng tải 4 tấn, cự ly vận chuyển bình quân:	m ³ bùn				
TN3.01.213	- L ≤ 8km	m ³ bùn		150.093	122.155	272.248
TN3.01.223	- 8km < L ≤ 10km	m ³ bùn		150.093	127.141	277.234
TN3.01.233	- 10km < L ≤ 14km	m ³ bùn		150.093	130.881	280.974
TN3.01.243	- L = 15km	m ³ bùn		150.093	137.113	287.206
TN3.01.253	- 15km < L ≤ 18km	m ³ bùn		150.093	143.346	293.439
TN3.01.263	- 18km < L ≤ 20km	m ³ bùn		150.093	147.085	297.178

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 - CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngằm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/01 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN4.01.03	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	01 km		4.851.690		4.851.690

TN4.02.00 - CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/01 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN4.02.03	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	01 km		3.302.035		3.302.035

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

1	Bao tải cát	bao	2.500
2	Cọc tre	m	8.000
3	Nước	m ³	9.400

BẢNG TÍNH LƯƠNG NHÂN CÔNG

(theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Loại nhân công	Bậc lương	Hệ số cấp bậc	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Lương cơ sở	Lương tháng	Lương ngày công (đồng/công)
Nhóm 1 - Điều kiện lao động bình thường	1	1,550	0,6	1.800.000	4.464.000	171.692
	2	1,830	0,6	1.800.000	5.270.400	202.708
	3	2,160	0,6	1.800.000	6.220.800	239.262
	3,5	2,355	0,6	1.800.000	6.782.400	260.862
	4	2,550	0,6	1.800.000	7.344.000	282.462
	4,5	2,780	0,6	1.800.000	8.006.400	307.938
	5	3,010	0,6	1.800.000	8.668.800	333.415
	6	3,560	0,6	1.800.000	10.252.800	394.338
	7	4,200	0,6	1.800.000	12.096.000	465.231
Nhóm 2 - Điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1	1,670	0,6	1.800.000	4.809.600	184.985
	2	1,960	0,6	1.800.000	5.644.800	217.108
	3	2,310	0,6	1.800.000	6.652.800	255.877
	3,5	2,510	0,6	1.800.000	7.228.800	278.031
	4	2,710	0,6	1.800.000	7.804.800	300.185
	4,5	2,950	0,6	1.800.000	8.496.000	326.769
	5	3,190	0,6	1.800.000	9.187.200	353.354
	6	3,740	0,6	1.800.000	10.771.200	414.277
	7	4,400	0,6	1.800.000	12.672.000	487.385
Điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1	1,780	0,6	1.800.000	5.126.400	197.169
	2	2,100	0,6	1.800.000	6.048.000	232.615
	3	2,480	0,6	1.800.000	7.142.400	274.708
	3,5	2,700	0,6	1.800.000	7.776.000	299.077
	4	2,920	0,6	1.800.000	8.409.600	323.446
	4,5	3,185	0,6	1.800.000	9.172.800	352.800
	5	3,450	0,6	1.800.000	9.936.000	382.154
	6	4,070	0,6	1.800.000	11.721.600	450.831
	7	4,800	0,6	1.800.000	13.824.000	531.692

Loại nhân công	Bậc lương	Hệ số cấp bậc	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Lương cơ sở	Lương tháng	Lương ngày công (đồng/công)
Kỹ sư	1	2,340	0,6	1.800.000	6.739.200	259.200
	2	2,650	0,6	1.800.000	7.632.000	293.538
	3	2,960	0,6	1.800.000	8.524.800	327.877
	4	3,270	0,6	1.800.000	9.417.600	362.215
	5	3,580	0,6	1.800.000	10.310.400	396.554
	6	3,890	0,6	1.800.000	11.203.200	430.892
	7	4,200	0,6	1.800.000	12.096.000	465.231
	8	4,510	0,6	1.800.000	12.988.800	499.569
Lái xe nhóm 1: Xe con, xe tải, xe cẩu dưới 3,5 tấn	1	2,180	0,6	1.800.000	6.278.400	241.477
	2	2,570	0,6	1.800.000	7.401.600	284.677
	3	3,050	0,6	1.800.000	8.784.000	337.846
	4	3,600	0,6	1.800.000	10.368.000	398.769
Lái xe nhóm 2: Xe tải, xe cẩu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	1	2,350	0,6	1.800.000	6.768.000	260.308
	2	2,760	0,6	1.800.000	7.948.800	305.723
	3	3,250	0,6	1.800.000	9.360.000	360.000
	4	3,820	0,6	1.800.000	11.001.600	423.138
Lái xe nhóm 3: Xe tải, xe cẩu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn	1	2,510	0,6	1.800.000	7.228.800	278.031
	2	2,940	0,6	1.800.000	8.467.200	325.662
	3	3,440	0,6	1.800.000	9.907.200	381.046
	4	4,050	0,6	1.800.000	11.664.000	448.615
Lái xe nhóm 4: Xe tải, xe cẩu từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn	1	2,660	0,6	1.800.000	7.660.800	294.646
	2	3,110	0,6	1.800.000	8.956.800	344.492
	3	3,640	0,6	1.800.000	10.483.200	403.200
	4	4,200	0,6	1.800.000	12.096.000	465.231

BẢNG TÍNH GIÁ CA MÁY

(theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						
1	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 1	645.827	484.100	579.323	1.533.585
2	Cần trục ô tô - sức nâng: 4 t	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 2	693.293	503.464	620.308	1.628.489
3	Tời điện - sức kéo: 3,5 t	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	22.793	239.262	301.190
4	Ô tô tự đổ - trọng tải: 2,5 t	260	17	7,5	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	248.104	367.916	284.677	927.416
5	Ô tô tự đổ - trọng tải: 4 t	260	17	7,5	6	32,4 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	282.900	627.394	305.723	1.246.483
6	Ô tô tưới nước - dung tích: 4 m ³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	438.539	387.280	305.723	1.072.508
7	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 2 m ³	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	435.615	367.916	284.677	1.036.269
8	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3 m ³	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	642.388	522.828	360.000	1.448.624
9	Xe hút chân không 4 t	280	17	9,0	6	45 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	359.717	871.380	305.723	1.566.368

STT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						
10	Xe hút chân không 8 t	280	17	8,5	6	52 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	259.150	1.006.928	381.046	1.663.784
11	Máy phát điện lưu động - công suất:30 kVA	140	13	3,9	5	24 lít diesel	1x3/7	102.200	464.736	239.262	854.378
12	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 30 kW	150	16	4,2	5	72 kWh		39.700	267.008		329.470
13	Xe phun nước phản lực	260	10	4,78	5	40,8 lít diesel	1x4,5/7 + 1x3/4 lái xe nhóm 1	1.204.738	790.051	645.785	2.306.027

ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

(Địa bàn đô thị loại IV ÷ V, lương vùng III – các huyện Gia Viễn, Yên Khánh, Hoa Lư)

CHƯƠNG I

NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 - NẠO VẾT BÙN CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.10 - NẠO VẾT BÙN HỐ GA.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cạy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.114	Nạo vét bùn hố ga Cự ly trung chuyển bùn 1000m: - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		996.614		996.614
TN1.01.124	Cự ly trung chuyển bùn 1500m: - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.143.705		1.143.705
TN1.01.134	Cự ly trung chuyển bùn 2000m: - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.263.779		1.263.779
TN1.01.144	Không trung chuyển bùn: - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		864.533		864.533

TN1.01.20 - NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM (CÔNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.21C	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống Đường kính cống ≤ 200mm Cự ly trung chuyển bùn 1000m: - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.626.933		1.626.933
TN1.01.21G	Cự ly trung chuyển bùn 1500m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.872.752		1.872.752
TN1.01.21K	Cự ly trung chuyển bùn 2000m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		2.066.820		2.066.820
TN1.01.21O	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.416.693		1.416.693
TN1.01.22C	Đường kính cống 300 ÷ 600mm Cự ly trung chuyển bùn 1000m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.581.651		1.581.651
TN1.01.22G	Cự ly trung chuyển bùn 1500m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.817.767		1.817.767
TN1.01.22K	Cự ly trung chuyển bùn 2000m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		2.008.600		2.008.600
TN1.01.22O	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.374.646		1.374.646
	Đường kính cống 700 ÷ 1000mm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.23C	Cự ly trung chuyển bùn 1000m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.520.196		1.520.196
TN1.01.23G	Cự ly trung chuyển bùn 1500m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.749.843		1.749.843
TN1.01.23K	Cự ly trung chuyển bùn 2000m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.930.973		1.930.973
TN1.01.23O	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III Đường kính cống > 1000mm	m ³ bùn		1.322.894		1.322.894
TN1.01.24C	Cự ly trung chuyển bùn 1000m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.484.617		1.484.617
TN1.01.24G	Cự ly trung chuyển bùn 1500m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.704.560		1.704.560
TN1.01.24K	Cự ly trung chuyển bùn 2000m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.882.456		1.882.456
TN1.01.24O	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.290.550		1.290.550

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

TN1.01.30 - NẠO VÉT BÙN CỐNG HỘP NỘI KÍCH THƯỚC $B \geq 300 \div 1000\text{MM}$; $H \geq 400 \div 1000\text{MM}$

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đan, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.314	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước cống hộp nổi B ≥ 300 ÷ 1000mm; H ≥ 400 ÷ 1000mm, lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống Cự ly trung chuyển bùn 1000m, - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.239.764		1.239.764
TN1.01.324	Cự ly trung chuyển bùn 1500m, - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.425.879		1.425.879
TN1.01.334	Cự ly trung chuyển bùn 2000m, - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.575.971		1.575.971
TN1.01.344	Không trung chuyển bùn, - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		1.080.666		1.080.666

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét ≤ 1/3 tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

TN1.02.00 - NẠO VÉT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.02.10 - NẠO VÉT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG ≤ 6M

TN1.02.1A - ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, LỐI VÀO

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤ 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy

định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.1A14	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (không có hành lang, không có lối vào) Cự ly trung chuyển bùn 150m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		989.790		989.790
TN1.02.1A24	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		839.654		839.654

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong mương trước khi nạo vét ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

TN1.02.1B - Đối với mương có hành lang lối vào

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤ 6m (có hành lang lối vào) Cự ly trung chuyển bùn 150m : - Đô thị loại IV ÷ V:					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.1B14	+ Địa bàn lương vùng III Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại IV ÷ V:	m ³ bùn		853.555		853.555
TN1.02.1B24	+ Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		725.661		725.661

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong mương trước khi nạo vét $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.02.20 - NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6M

TN1.02.2A - Đối với mương không có hành lang, lối vào

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m (không có hành lang, lối vào) Cự ly trung chuyển bùn 150m: - Đô thị loại IV ÷ V:					
TN1.02.2A14	+ Địa bàn lương vùng III Không trung chuyển bùn: - Đô thị loại IV ÷ V:	m ³ bùn		961.987		961.987
TN1.02.2A24	+ Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		817.411		817.411

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.02.2B - Đối với mương có hành lang lối vào

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyên bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.2B14	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m (có hành lang lối vào) Cự ly trung chuyển bùn 150m: - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		825.752		825.752
TN1.02.2B24	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	m ³ bùn		703.418		703.418

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.03.00 - NHẬT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phé thải.
- Nhật hết rác, các loại phé thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe

thò, xe đẩy tay).

- Nhật, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thò, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/01 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.03.01C	Nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước Chiều rộng mương, sông ≤ 6m Cự ly trung chuyển 150m, - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III Không trung chuyển,	km		936.577		936.577
TN1.03.01G	- Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	km		795.490		795.490
TN1.03.02C	Chiều rộng mương, sông ≤ 15m Cự ly trung chuyển 150m, - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III Không trung chuyển,	km		1.029.635		1.029.635
TN1.03.02G	- Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	km		876.540		876.540
TN1.03.03C	Chiều rộng mương, sông > 15m, Cự ly trung chuyển 150m, - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III Không trung chuyển,	km		1.335.823		1.335.823
TN1.03.03G	- Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng III	km		1.134.699		1.134.699

CHƯƠNG II

NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 - NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 - NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{MM}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3T (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.113	- $L \leq 8\text{km}$	m ³ bùn		80.862	76.995	157.857
TN2.01.123	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	m ³ bùn		80.862	79.585	160.447
TN2.01.133	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	m ³ bùn		80.862	82.176	163.038
TN2.01.143	- $L = 15\text{km}$	m ³ bùn		80.862	86.010	166.872
TN2.01.153	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	m ³ bùn		80.862	89.845	170.707
TN2.01.163	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	m ³ bùn		80.862	92.435	173.297

TN2.01.20 - NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M-0,8M, CỐNG HỘP, BẰN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M-0,8M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.

- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn hồ ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hồ ga; hút bùn tại hồ ga. Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m- 0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.213	- $L \leq 8\text{km}$	m	4.117	29.142	119.042	152.301
TN2.01.223	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	m	4.117	29.142	123.082	156.341
TN2.01.233	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	m	4.117	29.142	126.976	160.235
TN2.01.243	- $L = 15\text{km}$	m	4.117	29.142	132.964	166.223
TN2.01.253	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	m	4.117	29.142	138.951	172.210
TN2.01.263	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	m	4.117	29.142	142.845	176.104

TN2.01.30 - NẠO VÉT Bùn Cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 TẤN) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hồ ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hồ ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện

về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.313	- $L \leq 8\text{km}$	m	2.564	54.986	194.812	252.362
TN2.01.323	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	m	2.564	54.986	201.205	258.755
TN2.01.333	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	m	2.564	54.986	207.796	265.346
TN2.01.343	- $L = 15\text{km}$	m	2.564	54.986	217.548	275.098
TN2.01.353	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	m	2.564	54.986	227.300	284.850
TN2.01.363	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	m	2.564	54.986	233.891	291.441

TN2.01.40 - NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $1,2\text{M} < \emptyset < 2,5\text{M}$, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY $1,2\text{M} < B < 2,5\text{M}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gàu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $1,2m < D < 2,5m$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2m < B < 2,5m$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.413	- $L \leq 8km$	m	1.128	99.460	325.751	426.339
TN2.01.423	- $8km < L \leq 10km$	m	1.128	99.460	336.676	437.264
TN2.01.433	- $10km < L \leq 14km$	m	1.128	99.460	347.567	448.155
TN2.01.443	- $L = 15km$	m	1.128	99.460	363.887	464.475
TN2.01.453	- $15km < L \leq 18km$	m	1.128	99.460	380.317	480.905
TN2.01.463	- $18km < L \leq 20km$	m	1.128	99.460	391.208	491.796

TN2.02.00 - NẠO VÉT Bùn MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG < 5M)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.02.03	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5m)	m ³	2.235	120.374	601.375	723.984

CHƯƠNG III VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 - VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE Ô TÔ TỰ ĐỔ.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Xúc bùn lên xe bằng thủ công.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ:					
	Trọng tải 2,5 tấn, cự ly vận chuyển bình quân:					
TN3.01.013	- L ≤ 8km	m ³ bùn		240.148	115.927	356.075
TN3.01.023	- 8km < L ≤ 10km	m ³ bùn		240.148	120.564	360.712
TN3.01.033	- 10km < L ≤ 14km	m ³ bùn		240.148	124.274	364.422
TN3.01.043	- L = 15km	m ³ bùn		240.148	129.838	369.986
TN3.01.053	- 15km < L ≤ 18km	m ³ bùn		240.148	135.403	375.551
TN3.01.063	- 18km < L ≤ 20km	m ³ bùn		240.148	140.040	380.188
	Trọng tải 4 tấn, cự ly vận chuyển bình quân:	m ³ bùn				
TN3.01.213	- L ≤ 8km	m ³ bùn		150.093	122.155	272.248
TN3.01.223	- 8km < L ≤ 10km	m ³ bùn		150.093	127.141	277.234
TN3.01.233	- 10km < L ≤ 14km	m ³ bùn		150.093	130.881	280.974
TN3.01.243	- L = 15km	m ³ bùn		150.093	137.113	287.206
TN3.01.253	- 15km < L ≤ 18km	m ³ bùn		150.093	143.346	293.439
TN3.01.263	- 18km < L ≤ 20km	m ³ bùn		150.093	147.085	297.178

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 - CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngằm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/01 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN4.01.03	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	01 km		4.851.690		4.851.690

TN4.02.00 - CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/01 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN4.02.03	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	01 km		3.302.035		3.302.035

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

1	Bao tải cát	bao	2.500
2	Cọc tre	m	8.000
3	Nước	m ³	9.400

BẢNG TÍNH LƯƠNG NHÂN CÔNG

(theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Loại nhân công	Bậc lương	Hệ số cấp bậc	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Lương cơ sở	Lương tháng	Lương ngày công (đồng/công)
Nhóm 1 - Điều kiện lao động bình thường	1	1,550	0,6	1.800.000	4.464.000	171.692
	2	1,830	0,6	1.800.000	5.270.400	202.708
	3	2,160	0,6	1.800.000	6.220.800	239.262
	3,5	2,355	0,6	1.800.000	6.782.400	260.862
	4	2,550	0,6	1.800.000	7.344.000	282.462
	4,5	2,780	0,6	1.800.000	8.006.400	307.938
	5	3,010	0,6	1.800.000	8.668.800	333.415
	6	3,560	0,6	1.800.000	10.252.800	394.338
	7	4,200	0,6	1.800.000	12.096.000	465.231
Nhóm 2 - Điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1	1,670	0,6	1.800.000	4.809.600	184.985
	2	1,960	0,6	1.800.000	5.644.800	217.108
	3	2,310	0,6	1.800.000	6.652.800	255.877
	3,5	2,510	0,6	1.800.000	7.228.800	278.031
	4	2,710	0,6	1.800.000	7.804.800	300.185
	4,5	2,950	0,6	1.800.000	8.496.000	326.769
	5	3,190	0,6	1.800.000	9.187.200	353.354
	6	3,740	0,6	1.800.000	10.771.200	414.277
	7	4,400	0,6	1.800.000	12.672.000	487.385
Điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1	1,780	0,6	1.800.000	5.126.400	197.169
	2	2,100	0,6	1.800.000	6.048.000	232.615
	3	2,480	0,6	1.800.000	7.142.400	274.708
	3,5	2,700	0,6	1.800.000	7.776.000	299.077
	4	2,920	0,6	1.800.000	8.409.600	323.446
	4,5	3,185	0,6	1.800.000	9.172.800	352.800
	5	3,450	0,6	1.800.000	9.936.000	382.154
	6	4,070	0,6	1.800.000	11.721.600	450.831
	7	4,800	0,6	1.800.000	13.824.000	531.692

Loại nhân công	Bậc lương	Hệ số cấp bậc	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Lương cơ sở	Lương tháng	Lương ngày công (đồng/công)
Kỹ sư	1	2,340	0,6	1.800.000	6.739.200	259.200
	2	2,650	0,6	1.800.000	7.632.000	293.538
	3	2,960	0,6	1.800.000	8.524.800	327.877
	4	3,270	0,6	1.800.000	9.417.600	362.215
	5	3,580	0,6	1.800.000	10.310.400	396.554
	6	3,890	0,6	1.800.000	11.203.200	430.892
	7	4,200	0,6	1.800.000	12.096.000	465.231
	8	4,510	0,6	1.800.000	12.988.800	499.569
Lái xe nhóm 1: Xe con, xe tải, xe cẩu dưới 3,5 tấn	1	2,180	0,6	1.800.000	6.278.400	241.477
	2	2,570	0,6	1.800.000	7.401.600	284.677
	3	3,050	0,6	1.800.000	8.784.000	337.846
	4	3,600	0,6	1.800.000	10.368.000	398.769
Lái xe nhóm 2: Xe tải, xe cẩu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	1	2,350	0,6	1.800.000	6.768.000	260.308
	2	2,760	0,6	1.800.000	7.948.800	305.723
	3	3,250	0,6	1.800.000	9.360.000	360.000
	4	3,820	0,6	1.800.000	11.001.600	423.138
Lái xe nhóm 3: Xe tải, xe cẩu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn	1	2,510	0,6	1.800.000	7.228.800	278.031
	2	2,940	0,6	1.800.000	8.467.200	325.662
	3	3,440	0,6	1.800.000	9.907.200	381.046
	4	4,050	0,6	1.800.000	11.664.000	448.615
Lái xe nhóm 4: Xe tải, xe cẩu từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn	1	2,660	0,6	1.800.000	7.660.800	294.646
	2	3,110	0,6	1.800.000	8.956.800	344.492
	3	3,640	0,6	1.800.000	10.483.200	403.200
	4	4,200	0,6	1.800.000	12.096.000	465.231

BẢNG TÍNH GIÁ CA MÁY

(theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						
1	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 1	645.827	484.100	579.323	1.533.585
2	Cần trục ô tô - sức nâng: 4 t	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 2	693.293	503.464	620.308	1.628.489
3	Tời điện - sức kéo: 3,5 t	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	22.793	239.262	301.190
4	Ô tô tự đổ - trọng tải: 2,5 t	260	17	7,5	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	248.104	367.916	284.677	927.416
5	Ô tô tự đổ - trọng tải: 4 t	260	17	7,5	6	32,4 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	282.900	627.394	305.723	1.246.483
6	Ô tô tưới nước - dung tích: 4 m ³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	438.539	387.280	305.723	1.072.508
7	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 2 m ³	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	435.615	367.916	284.677	1.036.269
8	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3 m ³	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	642.388	522.828	360.000	1.448.624
9	Xe hút chân không 4 t	280	17	9,0	6	45 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	359.717	871.380	305.723	1.566.368

STT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						
10	Xe hút chân không 8 t	280	17	8,5	6	52 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	259.150	1.006.928	381.046	1.663.784
11	Máy phát điện lưu động - công suất:30 kVA	140	13	3,9	5	24 lít diesel	1x3/7	102.200	464.736	239.262	854.378
12	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 30 kW	150	16	4,2	5	72 kWh		39.700	267.008		329.470
13	Xe phun nước phản lực	260	10	4,78	5	40,8 lít diesel	1x4,5/7 + 1x3/4 lái xe nhóm 1	1.204.738	790.051	645.785	2.306.027

ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

(Địa bàn đô thị loại IV ÷ V, lương vùng IV – các huyện Nho Quan, Kim Sơn, Yên Mô)

CHƯƠNG I

NẠO VẾT Bùn BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 - NẠO VẾT Bùn CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.10 - NẠO VẾT Bùn HỐ GA.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cạy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.115	Nạo vét bùn hố ga Cự ly trung chuyển bùn 1000m: - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		934.324		934.324
TN1.01.125	Cự ly trung chuyển bùn 1500m: - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.072.222		1.072.222
TN1.01.135	Cự ly trung chuyển bùn 2000m: - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.184.791		1.184.791
TN1.01.145	Không trung chuyển bùn: - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		810.498		810.498

TN1.01.20 - NẠO VẾT Bùn CÔNG NGẦM (CÔNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luôn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.21D	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống Đường kính cống ≤ 200mm Cự ly trung chuyển bùn 1000m: - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.525.252		1.525.252
TN1.01.21H	Cự ly trung chuyển bùn 1500m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.755.707		1.755.707
TN1.01.21L	Cự ly trung chuyển bùn 2000m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.937.646		1.937.646
TN1.01.21P	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.328.152		1.328.152
TN1.01.22D	Đường kính cống 300 ÷ 600mm Cự ly trung chuyển bùn 1000m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.482.800		1.482.800
TN1.01.22H	Cự ly trung chuyển bùn 1500m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.704.158		1.704.158
TN1.01.22L	Cự ly trung chuyển bùn 2000m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.883.065		1.883.065
TN1.01.22P	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.288.732		1.288.732
	Đường kính cống 700 ÷ 1000mm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.23D	Cự ly trung chuyển bùn 1000m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.425.186		1.425.186
TN1.01.23H	Cự ly trung chuyển bùn 1500m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.640.480		1.640.480
TN1.01.23L	Cự ly trung chuyển bùn 2000m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.810.289		1.810.289
TN1.01.23P	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV Đường kính cống > 1000mm	m ³ bùn		1.240.215		1.240.215
TN1.01.24D	Cự ly trung chuyển bùn 1000m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.391.830		1.391.830
TN1.01.24H	Cự ly trung chuyển bùn 1500m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.598.027		1.598.027
TN1.01.24L	Cự ly trung chuyển bùn 2000m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.764.804		1.764.804
TN1.01.24P	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.209.892		1.209.892

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

TN1.01.30 - NẠO VÉT BÙN CỐNG HỘP NỘI KÍCH THƯỚC $B \geq 300 \div 1000\text{MM}$; $H \geq 400 \div 1000\text{MM}$

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).

- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đan, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.315	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước cống hộp nổi B ≥ 300 ÷ 1000mm; H ≥ 400 ÷ 1000mm, lượng bùn ≤ 1/3 tiết diện cống Cự ly trung chuyển bùn 1000m, - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.162.277		1.162.277
TN1.01.325	Cự ly trung chuyển bùn 1500m, - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.336.759		1.336.759
TN1.01.335	Cự ly trung chuyển bùn 2000m, - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.477.471		1.477.471
TN1.01.345	Không trung chuyển bùn, - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		1.013.123		1.013.123

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét ≤ 1/3 tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

TN1.02.00 - NẠO VÉT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.02.10 - NẠO VÉT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG ≤ 6M

TN1.02.1A - ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, LỐI VÀO

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤ 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy

định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.1A15	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (không có hành lang, không có lối vào) Cự ly trung chuyển bùn 150m : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		927.928		927.928
TN1.02.1A25	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		787.175		787.175

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong mương trước khi nạo vét ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

TN1.02.1B - Đối với mương có hành lang lối vào

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤ 6m (có hành lang lối vào) Cự ly trung chuyển bùn 150m : - Đô thị loại IV ÷ V:					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.1B15	+ Địa bàn lương vùng IV Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại IV ÷ V:	m ³ bùn		800.208		800.208
TN1.02.1B25	+ Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		680.307		680.307

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn có trong mương trước khi nạo vét $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.02.20 - NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6M

TN1.02.2A - Đối với mương không có hành lang, lối vào

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m (không có hành lang, lối vào) Cự ly trung chuyển bùn 150m: - Đô thị loại IV ÷ V:					
TN1.02.2A15	+ Địa bàn lương vùng IV Không trung chuyển bùn: - Đô thị loại IV ÷ V:	m ³ bùn		901.863		901.863
TN1.02.2A25	+ Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		766.323		766.323

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.02.2B - Đối với mương có hành lang lối vào

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyên bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.2B15	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng > 6m (có hành lang lối vào) Cự ly trung chuyển bùn 150m: - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		774.142		774.142
TN1.02.2B25	Không trung chuyển bùn : - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	m ³ bùn		659.455		659.455

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

TN1.03.00 - NHẬT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phé thải.
- Nhật hết rác, các loại phé thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe

thồ, xe đẩy tay).

- Nhật, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/01 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.03.01D	Nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước Chiều rộng mương, sông ≤ 6m Cự ly trung chuyển 150m, - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV Không trung chuyển,	km		878.040		878.040
TN1.03.01H	- Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	km		745.771		745.771
TN1.03.02D	Chiều rộng mương, sông ≤ 15m Cự ly trung chuyển 150m, - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV Không trung chuyển,	km		965.281		965.281
TN1.03.02H	- Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	km		821.755		821.755
TN1.03.03D	Chiều rộng mương, sông > 15m, Cự ly trung chuyển 150m, - Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV Không trung chuyển,	km		1.252.332		1.252.332
TN1.03.03H	- Đô thị loại IV ÷ V: + Địa bàn lương vùng IV	km		1.063.779		1.063.779

CHƯƠNG II

NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 - NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 - NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TÁN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{MM}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3T (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.114	- $L \leq 8\text{km}$	m ³ bùn		75.808	75.673	151.481
TN2.01.124	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	m ³ bùn		75.808	78.219	154.027
TN2.01.134	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	m ³ bùn		75.808	80.765	156.573
TN2.01.144	- $L = 15\text{km}$	m ³ bùn		75.808	84.534	160.342
TN2.01.154	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	m ³ bùn		75.808	88.302	164.110
TN2.01.164	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	m ³ bùn		75.808	90.848	166.656

TN2.01.20 - NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M-0,8M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M-0,8M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.

- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn hồ ga, lắp đặt bộ giá đỡ định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m- 0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.214	- $L \leq 8\text{km}$	m	4.117	27.321	117.141	148.579
TN2.01.224	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	m	4.117	27.321	121.117	152.555
TN2.01.234	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	m	4.117	27.321	124.949	156.387
TN2.01.244	- $L = 15\text{km}$	m	4.117	27.321	130.841	162.279
TN2.01.254	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	m	4.117	27.321	136.733	168.171
TN2.01.264	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	m	4.117	27.321	140.565	172.003

TN2.01.30 - NẠO VÉT Bùn Cống Ngầm Bằng Xe Hút Bùn Chân Không Có Độ Chân Không Cao (8 Tấn) Kết Hợp Với Các Thiết Bị Khác (Cống Tròn Có Đường Kính 0,8m-1,2m, Cống Hộp, Bản Có Chiều Rộng Đáy Từ 0,8m-1,2m và Các Loại Cống Khác Có Tiết Diện Tương Đương)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.314	- $L \leq 8\text{km}$	m	2.564	51.549	191.725	245.838
TN2.01.324	- $8\text{km} < L \leq 10\text{km}$	m	2.564	51.549	198.016	252.129
TN2.01.334	- $10\text{km} < L \leq 14\text{km}$	m	2.564	51.549	204.502	258.615
TN2.01.344	- $L = 15\text{km}$	m	2.564	51.549	214.100	268.213
TN2.01.354	- $15\text{km} < L \leq 18\text{km}$	m	2.564	51.549	223.698	277.811
TN2.01.364	- $18\text{km} < L \leq 20\text{km}$	m	2.564	51.549	230.184	284.297

TN2.01.40 - NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $1,2\text{M} < \emptyset < 2,5\text{M}$, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY $1,2\text{M} < B < 2,5\text{M}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $1,2m < D < 2,5m$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2m < B < 2,5m$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương), cự ly vận chuyển bình quân:					
TN2.01.414	- $L \leq 8km$	m	1.128	93.244	319.984	414.356
TN2.01.424	- $8km < L \leq 10km$	m	1.128	93.244	330.716	425.088
TN2.01.434	- $10km < L \leq 14km$	m	1.128	93.244	341.415	435.787
TN2.01.444	- $L = 15km$	m	1.128	93.244	357.446	451.818
TN2.01.454	- $15km < L \leq 18km$	m	1.128	93.244	373.585	467.957
TN2.01.464	- $18km < L \leq 20km$	m	1.128	93.244	384.283	478.655

TN2.02.00 - NẠO VÉT Bùn MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG < 5M)

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.02.04	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5m)	m ³	2.235	112.851	591.682	706.768

CHƯƠNG III VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 - VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE Ô TÔ TỰ ĐỔ.

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Xúc bùn lên xe bằng thủ công.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ:					
	Trọng tải 2,5 tấn, cự ly vận chuyển bình quân:					
TN3.01.014	- L ≤ 8km	m ³ bùn		225.138	113.703	338.841
TN3.01.024	- 8km < L ≤ 10km	m ³ bùn		225.138	118.251	343.389
TN3.01.034	- 10km < L ≤ 14km	m ³ bùn		225.138	121.890	347.028
TN3.01.044	- L = 15km	m ³ bùn		225.138	127.347	352.485
TN3.01.054	- 15km < L ≤ 18km	m ³ bùn		225.138	132.805	357.943
TN3.01.064	- 18km < L ≤ 20km	m ³ bùn		225.138	137.353	362.491
	Trọng tải 4 tấn, cự ly vận chuyển bình quân:	m ³ bùn				
TN3.01.214	- L ≤ 8km	m ³ bùn		140.712	120.283	260.995
TN3.01.224	- 8km < L ≤ 10km	m ³ bùn		140.712	125.192	265.904
TN3.01.234	- 10km < L ≤ 14km	m ³ bùn		140.712	128.874	269.586
TN3.01.244	- L = 15km	m ³ bùn		140.712	135.011	275.723
TN3.01.254	- 15km < L ≤ 18km	m ³ bùn		140.712	141.148	281.860
TN3.01.264	- 18km < L ≤ 20km	m ³ bùn		140.712	144.830	285.542

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 - CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngằm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/01 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN4.01.04	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	01 km		4.548.465		4.548.465

TN4.02.00 - CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

Thành phần công việc :

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/01 km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN4.02.04	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	01 km		3.095.653		3.095.653

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

1	Bao tải cát	bao	2.500
2	Cọc tre	m	8.000
3	Nước	m ³	9.400

BẢNG TÍNH LƯƠNG NHÂN CÔNG

(theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Loại nhân công	Bậc lương	Hệ số cấp bậc	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Lương cơ sở	Lương tháng	Lương ngày công (đồng/công)
Nhóm 1 - Điều kiện lao động bình thường	1	1,550	0,5	1.800.000	4.185.000	160.962
	2	1,830	0,5	1.800.000	4.941.000	190.038
	3	2,160	0,5	1.800.000	5.832.000	224.308
	3,5	2,355	0,5	1.800.000	6.358.500	244.558
	4	2,550	0,5	1.800.000	6.885.000	264.808
	4,5	2,780	0,5	1.800.000	7.506.000	288.692
	5	3,010	0,5	1.800.000	8.127.000	312.577
	6	3,560	0,5	1.800.000	9.612.000	369.692
Nhóm 2 - Điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1	1,670	0,5	1.800.000	4.509.000	173.423
	2	1,960	0,5	1.800.000	5.292.000	203.538
	3	2,310	0,5	1.800.000	6.237.000	239.885
	3,5	2,510	0,5	1.800.000	6.777.000	260.654
	4	2,710	0,5	1.800.000	7.317.000	281.423
	4,5	2,950	0,5	1.800.000	7.965.000	306.346
	5	3,190	0,5	1.800.000	8.613.000	331.269
	6	3,740	0,5	1.800.000	10.098.000	388.385
Điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1	1,780	0,5	1.800.000	4.806.000	184.846
	2	2,100	0,5	1.800.000	5.670.000	218.077
	3	2,480	0,5	1.800.000	6.696.000	257.538
	3,5	2,700	0,5	1.800.000	7.290.000	280.385
	4	2,920	0,5	1.800.000	7.884.000	303.231
	4,5	3,185	0,5	1.800.000	8.599.500	330.750
	5	3,450	0,5	1.800.000	9.315.000	358.269
	6	4,070	0,5	1.800.000	10.989.000	422.654
7	4,800	0,5	1.800.000	12.960.000	498.462	

Loại nhân công	Bậc lương	Hệ số cấp bậc	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Lương cơ sở	Lương tháng	Lương ngày công (đồng/công)
Kỹ sư	1	2,340	0,5	1.800.000	6.318.000	243.000
	2	2,650	0,5	1.800.000	7.155.000	275.192
	3	2,960	0,5	1.800.000	7.992.000	307.385
	4	3,270	0,5	1.800.000	8.829.000	339.577
	5	3,580	0,5	1.800.000	9.666.000	371.769
	6	3,890	0,5	1.800.000	10.503.000	403.962
	7	4,200	0,5	1.800.000	11.340.000	436.154
	8	4,510	0,5	1.800.000	12.177.000	468.346
Lái xe nhóm 1: Xe con, xe tải, xe cẩu dưới 3,5 tấn	1	2,180	0,5	1.800.000	5.886.000	226.385
	2	2,570	0,5	1.800.000	6.939.000	266.885
	3	3,050	0,5	1.800.000	8.235.000	316.731
	4	3,600	0,5	1.800.000	9.720.000	373.846
Lái xe nhóm 2: Xe tải, xe cẩu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	1	2,350	0,5	1.800.000	6.345.000	244.038
	2	2,760	0,5	1.800.000	7.452.000	286.615
	3	3,250	0,5	1.800.000	8.775.000	337.500
	4	3,820	0,5	1.800.000	10.314.000	396.692
Lái xe nhóm 3: Xe tải, xe cẩu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn	1	2,510	0,5	1.800.000	6.777.000	260.654
	2	2,940	0,5	1.800.000	7.938.000	305.308
	3	3,440	0,5	1.800.000	9.288.000	357.231
	4	4,050	0,5	1.800.000	10.935.000	420.577
Lái xe nhóm 4: Xe tải, xe cẩu từ 16,5 tấn đến dưới 25 tấn	1	2,660	0,5	1.800.000	7.182.000	276.231
	2	3,110	0,5	1.800.000	8.397.000	322.962
	3	3,640	0,5	1.800.000	9.828.000	378.000
	4	4,200	0,5	1.800.000	11.340.000	436.154

BẢNG TÍNH GIÁ CA MÁY

(theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						
1	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 1	645.827	484.100	543.115	1.497.377
2	Cần trục ô tô - sức nâng: 4 t	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 2	693.293	503.464	581.538	1.589.720
3	Tời điện - sức kéo: 3,5 t	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	22.793	224.308	286.237
4	Ô tô tự đổ - trọng tải: 2,5 t	260	17	7,5	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	248.104	367.916	266.885	909.624
5	Ô tô tự đổ - trọng tải: 4 t	260	17	7,5	6	32,4 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	282.900	627.394	286.615	1.227.375
6	Ô tô tưới nước - dung tích: 4 m ³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	438.539	387.280	286.615	1.053.400
7	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 2 m ³	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 1	435.615	367.916	266.885	1.018.477
8	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3 m ³	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 2	642.388	522.828	337.500	1.426.124
9	Xe hút chân không 4 t	280	17	9,0	6	45 lít diesel	1x2/4 lái xe nhóm 2	359.717	871.380	286.615	1.547.261

STT	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
			Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						
10	Xe hút chân không 8 t	280	17	8,5	6	52 lít diesel	1x3/4 lái xe nhóm 3	259.150	1.006.928	357.231	1.639.968
11	Máy phát điện lưu động - công suất:30 kVA	140	13	3,9	5	24 lít diesel	1x3/7	102.200	464.736	224.308	839.424
12	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 30 kW	150	16	4,2	5	72 kWh		39.700	267.008		329.470
13	Xe phun nước phản lực	260	10	4,78	5	40,8 lít diesel	1x4,5/7 + 1x3/4 lái xe nhóm 1	1.204.738	790.051	605.423	2.265.666

MỤC LỤC

Mã hiệu	Danh mục	Trang
	THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG	3
	ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ (Địa bàn đô thị loại II, lương vùng II – thành phố Ninh Bình)	7
	CHƯƠNG I	7
	NẠO VẾT Bùn BẰNG THỦ CÔNG	7
TN1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	7
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga.	7
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công.	7
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $b \geq 300 \div 1000\text{mm}$; $h \geq 400 \div 1000\text{mm}$	9
TN1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	10
TN1.02.10	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$	10
TN1.02.1A	Đối với mương không có hành lang, lối vào	10
TN1.02.1B	Đối với mương có hành lang lối vào	10
TN1.02.20	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$	11
TN1.02.2A	Đối với mương không có hành lang, lối vào	11
TN1.02.2B	Đối với mương có hành lang lối vào	12
TN1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công.	13
	CHƯƠNG II	14
	NẠO VẾT Bùn BẰNG CƠ GIỚI	14
TN2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới	14
TN2.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	14
TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương).	14
TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	15
TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống	16

Mã hiệu	Danh mục	Trang
	tròn có đường kính $1,2m < \varnothing < 2,5m$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2m < b < 2,5m$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	
TN2.02.00	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng $< 5m$)	17
	CHƯƠNG III	18
	VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI	18
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ.	18
	CHƯƠNG IV	19
	CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	19
TN4.01.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	19
TN4.02.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi.	19
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	20
	BẢNG TÍNH LƯƠNG NHÂN CÔNG	21
	BẢNG TÍNH GIÁ CA MÁY	23
	ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ (Địa bàn đô thị loại III, lương vùng III – thành phố Tam Điệp)	25
	CHƯƠNG I	25
	NẠO VÉT Bùn BẰNG THỦ CÔNG	25
TN1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	25
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga.	25
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công.	25
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $b \geq 300 \div 1000mm$; $h \geq 400 \div 1000mm$	27
TN1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	28
TN1.02.10	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6m$	28
TN1.02.1A	Đối với mương không có hành lang, lối vào	28
TN1.02.1B	Đối với mương có hành lang lối vào	28
TN1.02.20	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6m$	29
TN1.02.2A	Đối với mương không có hành lang, lối vào	29
TN1.02.2B	Đối với mương có hành lang lối vào	30
TN1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công.	31

Mã hiệu	Danh mục	Trang
	CHƯƠNG II	32
	NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI	32
TN2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới	32
TN2.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	32
TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương).	32
TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	33
TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $1,2\text{m} < \varnothing < 2,5\text{m}$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2\text{m} < b < 2,5\text{m}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	34
TN2.02.00	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng $< 5\text{m}$)	35
	CHƯƠNG III	36
	VẬN CHUYỂN BÙN BẰNG CƠ GIỚI	36
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ.	36
	CHƯƠNG IV	37
	CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	37
TN4.01.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	37
TN4.02.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi.	37
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	38
	BẢNG TÍNH LƯƠNG NHÂN CÔNG	39
	BẢNG TÍNH GIÁ CA MÁY	41
	ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ (Địa bàn đô thị loại IV ÷ V, lương vùng III – các huyện Gia Viễn, Yên Khánh, Hoa Lư)	43
	CHƯƠNG I	43
	NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG	43
TN1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	43
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga.	43

Mã hiệu	Danh mục	Trang
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công.	43
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $b \geq 300 \div 1000\text{mm}$; $h \geq 400 \div 1000\text{mm}$	45
TN1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	46
TN1.02.10	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$	46
TN1.02.1A	Đối với mương không có hành lang, lối vào	46
TN1.02.1B	Đối với mương có hành lang lối vào	47
TN1.02.20	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$	48
TN1.02.2A	Đối với mương không có hành lang, lối vào	48
TN1.02.2B	Đối với mương có hành lang lối vào	49
TN1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công.	49
	CHƯƠNG II	51
	NẠO VÉT BÙN BẰNG CƠ GIỚI	51
TN2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới	51
TN2.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	51
TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương).	51
TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	52
TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $1,2\text{m} < \phi < 2,5\text{m}$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2\text{m} < b < 2,5\text{m}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	53
TN2.02.00	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng $< 5\text{m}$)	54
	CHƯƠNG III	55
	VẬN CHUYỂN BÙN BẰNG CƠ GIỚI	55
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ.	55
	CHƯƠNG IV	56
	CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	56

Mã hiệu	Danh mục	Trang
TN4.01.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	56
TN4.02.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi.	56
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	57
	BẢNG TÍNH LƯƠNG NHÂN CÔNG	58
	BẢNG TÍNH GIÁ CA MÁY	60
	ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ (Địa bàn đô thị loại IV ÷ V, lương vùng IV – các huyện Nho Quan, Kim Sơn, Yên Mô)	62
	CHƯƠNG I	62
	NẠO VẾT Bùn BẰNG THỦ CÔNG	62
TN1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	62
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga.	62
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công.	62
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $b \geq 300 \div 1000\text{mm}$; $h \geq 400 \div 1000\text{mm}$	64
TN1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	65
TN1.02.10	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$	65
TN1.02.1A	Đối với mương không có hành lang, lối vào	65
TN1.02.1B	Đối với mương có hành lang lối vào	66
TN1.02.20	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$	67
TN1.02.2A	Đối với mương không có hành lang, lối vào	67
TN1.02.2B	Đối với mương có hành lang lối vào	68
TN1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công.	68
	CHƯƠNG II	70
	NẠO VẾT Bùn BẰNG CƠ GIỚI	70
TN2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới	70
TN2.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	70
TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương).	70

Mã hiệu	Danh mục	Trang
TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	71
TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 1,2m < ϕ < 2,5m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy 1,2m < b < 2,5m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	72
TN2.02.00	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5m)	73
	CHƯƠNG III	74
	VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI	74
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ.	74
	CHƯƠNG IV	75
	CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	75
TN4.01.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	75
TN4.02.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi.	75
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	76
	BẢNG TÍNH LƯƠNG NHÂN CÔNG	77
	BẢNG TÍNH GIÁ CA MÁY	79
	MỤC LỤC	81